

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21/9/2020.

“ Về việc: Yêu cầu không
công nhận vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Bích Ngọc**.

Các Hội thẩm nhân D:

1. Ông **Lý Văn Tòng**.

2. Ông **Ma Trọng Hưng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hà Thị Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Chu Thị Hoa** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 266/2020/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc " Yêu cầu không công nhận vợ chồng", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 33/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Ma Phúc D**, sinh năm 1975 (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Chị **Ma Thị H**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2020, quá trình giải quyết nguyên đơn anh Ma Phúc D trình bày:

Về hôn nhân: Anh **Ma Phúc D** và chị **Ma Thị H** do hai bên tự nguyện tìm hiểu đến năm 1994 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh **D** và chị **H** sống tại thôn T, xã T1, huyện C, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng ba năm thì phát sinh mâu thuẫn do hai anh chị tính tình không hợp nhau, không có sự chia sẻ

lẫn nhau trong cuộc sống, vợ chồng không thống nhất được với nhau về cách làm kinh tế và nuôi dạy con cái. Khi mâu thuẫn xảy ra anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng, nhiều lần xảy ra xô xát, ghen tuông sinh ra nhiều bất đồng không thể hòa giải được. Anh D và chị H đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh D đề nghị tòa án không công nhận anh D và chị Ma Thị H là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Anh D và chị H có một người con chung là cháu Ma Phúc Q, sinh ngày 04/8/1996, hiện nay cháu Q đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/8/2020 và trong quá trình giải quyết bị đơn Ma Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị H và anh Ma Phúc D đã chung sống từ năm 1994 đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống và phát sinh mâu thuẫn như anh D trình bày là đúng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh chị tính tình không hợp nhau, khác biệt về lối sống và tính cách, dẫn đến vợ chồng xô xát, ghen tuông, chị và anh D đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Chị không nhất trí với việc khởi kiện của anh D vì tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị H xin đoàn tụ để xây dựng cuộc sống gia đình.

Về nuôi con chung: Anh D và chị H có một người con chung là cháu Ma Phúc Q, sinh ngày 04/8/1996, hiện nay cháu Q đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/8/2020: UBND xã T1 cho biết anh D và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và có một con chung là cháu Ma Phúc Q, có khả năng lao động bình thường và hiện nay đang đi làm công ty.

Tại phiên tòa anh D có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng đối với quan hệ chung sống của hai anh chị; Về nuôi con chung: không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, và không có ý kiến gì bổ sung khác với bản tự khai và biên bản hòa giải tại tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân

sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự .

Về hôn nhân: Anh Ma Phúc D và chị Ma Thị H chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị H không được pháp luật công nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận quan hệ giữa anh Ma Phúc D và chị Ma Thị H là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị H và anh D có một người con chung là cháu Ma Phúc Q, sinh ngày 04/8/1996, hiện nay cháu Q đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc anh Ma Phúc D phải chịu án phí theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Ma Phúc D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng với chị Ma Thị H, địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện C là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa anh D xin xét xử vắng mặt, chị H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Anh D và chị H trình bày việc chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã xác minh tại UBND xã T1, huyện C (nơi anh D và chị H đã sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa anh D và chị H. Như vậy, anh Ma Phúc D và chị Ma Thị H chung sống như vợ chồng từ năm 1994 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa anh Ma Phúc D và chị Ma Thị H là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Anh D và chị H có một người con chung là cháu

Ma Phúc Q, sinh ngày 04/8/1996, hiện nay cháu Q đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng và có khả năng lao động bình thường nên không đề nghị tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh D và chị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh D và chị H đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Ma Phúc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo : Áp dụng các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Ma Phúc D và chị Ma Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Ma Phúc D phải chịu án phí D sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng). Anh D đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002826 ngày 30/7/2020, nay được chuyển thành tiền án.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện + tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TI;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Bích Ngọc

